

Bản án số: 706/2024/HS-ST

Ngày: 02/12/2024.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Vũ Thị Thu Thủy**.

Thẩm phán: Bà **Trần Thị Lê Na**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Lê Văn Sự**.

Bà **Lê Thị Thanh Thủy**

Bà Công Thị Minh Lợi.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Việt Hùng** – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà **Trần Thị Thu Hương** - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 573/2024/TLST-HS ngày 17 tháng 10 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 573/2024/QĐXXST-HS ngày 29 tháng 10 năm 2024 đối với bị cáo:

Bị cáo: **NGUYỄN THỊ D**, sinh năm: 1984, tại Hà Nội; Giới tính: Nữ; ĐKKHKT: Thôn H, xã H, huyện Đ, TP Hà Nội; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 06/12; Con ông: Không xác định; Con bà: Nguyễn Thị T; Có chồng: Nguyễn Ngọc K, có 02 con, con lớn sinh năm: 2012, con nhỏ sinh năm: 2018; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt và tạm giam từ ngày 01/9/2023. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 1 - Công an T7, (Có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư **Đỗ Thị H**, Văn phòng L2 - Đoàn luật sư T8, (Có mặt).

Bị hại: chị **Lương Thị H1**, sinh năm: 1990, trú tại: K, xã P, huyện S, TP Hà Nội, *(Có mặt)*.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị hại: Luật sư **Trần Hồng P, Đặng Thị L** – Công ty L3 - Đoàn luật sư T8, *(Có mặt)*.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 10/2021, chị Lương Thị H1 quen biết với Nguyễn Thị D làm nghề buôn bán thịt bò tại chợ N, huyện G, TP Hà Nội thông qua chồng chị H1 cùng làm việc với anh Nguyễn Ngọc K là chồng D. Đến tháng 8/2022, D không buôn bán thịt bò mà chuyển sang mở cửa hàng bán nước, tuy nhiên nếu có khách quen đặt hàng thịt bò, D vẫn nhận nhập mặt hàng này để bán cho khách.

Khoảng tháng 3/2023, do cần tiền để trả nợ và chi tiêu cá nhân, D nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của chị Lương Thị H1 bằng cách rủ chị H1 góp chung tiền để kinh doanh thịt bò. Khoảng 15 giờ ngày 11/3/2023, D nhắn tin qua ứng dụng Z đặt vấn đề vay của chị H1 5.000.000 đồng để nhập thịt bò về bán. Khi vay được tiền của chị H1, D không sử dụng để nhập thịt bò như đã hứa hẹn mà đến 18 giờ cùng ngày D chuyển lại ngay cho chị H1 5.500.000 đồng. D nói với chị H1 do D vay tiền của chị H1 nhập thịt bò về bán và lãi được 1.830.000 đồng nên ra “lộc” cho chị H1 500.000 đồng.

Sau đó, D tiếp tục đưa ra thông tin gian dối với chị H1 về việc D đang buôn bán thịt bò với số lượng lớn, có nhiều mối hàng bán thịt bò vào các cơ sở trường học, bệnh viện, bếp ăn quân đội, quán ăn..., nhưng D không đủ tiền và đang cần thêm vốn. D tiếp tục rủ chị H1 tham gia góp vốn cùng kinh doanh thịt bò, D nài ra tên các mối hàng, nài ra số lượng thịt bò nhập mỗi ngày, hứa hẹn chia cho chị H1 50% lợi nhuận. Chị H1 tin tưởng những thông tin D giới thiệu nên đồng ý góp vốn. Do không kinh doanh thịt bò thật nên mỗi lần chị H1 chuyển tiền cho D, D lại trích một phần tiền trong số tiền chị H1 chuyển để chuyển lại cho chị H1. D báo cho chị H1 để nhằm làm cho chị H1 tin là tiền lợi nhuận. Khi cần nhận thêm tiền của chị H1, D lại nói với chị H1 cần tiền để nhập thêm thịt bò, do nhận thêm mối hàng để chị H1 tin tưởng, tiếp tục chuyển tiền cho D.

Với phương thức và thủ đoạn như trên, trong thời gian từ ngày 11/3/2023 đến ngày 17/5/2023, chị H1 đã nhiều lần chuyển tiền từ tài khoản số 7919568999 của

chị H1 mở tại Ngân hàng T9 đến tài khoản số 104871514328 của D mở tại Ngân hàng V, tổng số là 6.259.100.000 đồng. Sau khi nhận được tiền của chị H1 chuyển, D đã chuyển trả lại cho chị H1 tổng số là 2.848.910.000 đồng mà D nói với chị H1 đây là tiền lợi nhuận. Thực chất là D sử dụng chính số tiền của chị H1 chuyển trả lại cho chị H1, số tiền còn lại là 3.410.190.000 đồng D sử dụng để chi tiêu cá nhân và trả nợ hết. Đến ngày 20/5/2023, chị H1 yêu cầu D thu xếp, chuyển trả lại cho chị H1 số tiền 600.000.000 đồng. Do không có tiền, D nại ra lý do đang mở rộng kinh doanh, mở rộng kho ... để khát lần, không trả tiền cho chị H1. Đến ngày 15/6/2023, chị H1 gặp D để đòi tiền, D thừa nhận với chị H1 về việc không có việc D kinh doanh thịt bò thật, số tiền đã nhận của chị H1, D bị người khác lừa mất trong kinh doanh bất động sản nên D không có tiền trả lại cho chị H1. Ngày 10/7/2023, chị H1 gửi đơn tố giác Nguyễn Thị D có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản và đề nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện Đ xử lý theo quy định của pháp luật và yêu cầu D phải trả lại cho chị H1 số tiền 3.410.190.000 đồng.

Quá trình điều tra, bị can Nguyễn Thị D khai: do cần tiền để trả nợ và chi tiêu cá nhân nên D đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của chị H1 bằng cách đưa ra thông tin về việc kinh doanh thịt bò có nhiều lợi nhuận để chị H1 tin và góp tiền để kinh doanh. D đã nhiều lần nhận chuyển khoản của chị H1 tổng số là 6.259.100.000 đồng, sau đó D đã chuyển lại cho chị H1 2.848.910.000 đồng và nói dối là tiền lãi kinh doanh thịt bò, số tiền còn lại là 3.410.190.000 đồng D chi tiêu và chuyển vào tài khoản một số cá nhân, sau đó nhờ rút ra bằng tiền mặt để sử dụng chi tiêu cá nhân. Sau khi chị H1 có đơn tố giác, D đã trả cho chị H1 được 200.000.000 đồng, hiện D chưa trả số tiền 3.210.190.000 đồng. Anh Nguyễn Ngọc K (chồng D) không biết và không liên quan đến việc D đưa ra thông tin gian dối để chiếm đoạt tiền của chị H1.

Cơ quan điều tra đã kiểm tra điện thoại của chị Lương Thị H1 xác định: Trong thời gian từ 11/5/2023 đến 23/5/2023 có nhiều tin nhắn Zalo giữa D và chị H1 về việc D rủ chị H1 góp vốn làm ăn, kinh doanh thịt bò và đưa ra thông tin gian dối để chị H1 chuyển tiền cho D.

Sao kê tài khoản tại Ngân hàng TMCP C1 (V1) số 104871514328 mang tên Nguyễn Thị D xác định: Từ ngày 11/3/2023 đến ngày 26/5/2023, chị Lương Thị H1 đã chuyển khoản nhiều lần tổng số là 6.259.100.000 đồng cho D; D chuyển khoản lại nhiều lần cho chị H1 tổng số là 2.848.910.000 đồng và chuyển khoản đến

12 tài khoản khác số tiền 3.410.190.000 đồng. Số dư tài khoản đến ngày 10/7/2023 là 10.061.731 đồng.

Đối với anh Nguyễn Ngọc K không biết, không liên quan đến việc góp tiền kinh doanh thịt bò giữa Nguyễn Thị D và chị Lương Thị H1. Anh K cũng không biết việc thỏa thuận chuyển tiền, không được hưởng lợi từ số tiền D chiếm đoạt của chị H1 nên không có căn cứ để xử lý.

Đối với các cá nhân đứng tên 12 tài khoản trung gian mà Nguyễn Thị D chuyển tiền gồm: Anh Nguyễn Hữu H2 (sinh năm: 1984, trú tại: Thôn C, xã H, huyện Đ, TP Hà Nội); Chị Nguyễn Thị M (sinh năm: 1987, HKTT: Xã V, huyện Đ, TP Hà Nội); Chị Nguyễn Thị T1 (sinh năm: 1971, HKTT: Thôn C, xã H, huyện Đ, TP Hà Nội); Chị Phan Thị Vân A (sinh năm: 1990, trú tại: Thôn C, xã H, huyện Đ, TP Hà Nội); chị Hồ Thị H3 (sinh năm: 1983, trú tại: Thôn C, xã H, huyện Đ, TP Hà Nội); Anh Nguyễn Việt T2 (sinh năm: 1988, trú tại: Xóm D, xã H, huyện Đ, TP Hà Nội); Anh Nguyễn Vũ T3 (sinh năm: 1995, trú tại: Thôn S, xã V, huyện Đ, TP Hà Nội); anh Nguyễn Văn H4 (sinh năm: 1996, trú tại: Thôn M, xã Đ, huyện Đ, TP Hà Nội); Anh Trương Thiên H5 (sinh năm: 1995, trú tại: Khu B, xã C, huyện Đ, TP Hà Nội); anh Đoàn Văn T4 (sinh năm: 1992, trú tại: Thôn C, xã H, huyện Đ, TP Hà Nội); Chị Trần Lan H6 (sinh năm: 1971, trú tại: Tổ D, thị trấn Đ, huyện Đ, TP Hà Nội), quá trình điều tra xác định, sau khi D nhận tiền của chị H4, D chuyển tiền vào các tài khoản này để nhờ những cá nhân này rút ra bằng tiền mặt và đưa lại cho D. Những cá nhân này không biết nguồn gốc số tiền này do D chiếm đoạt của chị H4, họ không được hưởng lợi nên Cơ quan điều tra không có căn cứ để xử lý hình sự.

Cáo trạng số: 537/CT-VKS-P3 ngày 14/10/2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội truy tố bị cáo Nguyễn Thị D về tội “ *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a Khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng: Điểm a Khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Tội danh: Bị cáo Nguyễn Thị D phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Hình phạt: Phạt bị cáo Nguyễn Thị D từ 15 năm tù đến 16 năm tù.

Về dân sự: Buộc bị cáo trả lại số tiền chiếm đoạt cho bị hại là 3.210.190.000đ.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Người bào chữa cho bị cáo ý kiến: Tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, bị cáo có nhân thân tốt chưa có tiền án tiền sự, tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại giữ bị cáo và bị hại đã thống nhất số tiền bị cáo chưa trả bị hại tại phiên tòa bị cáo có thái độ ăn năn hối cải, có ý thức trách nhiệm sau khi chấp hành án xong sẽ về làm ăn trả tiền cho chị H4. Đề nghị áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ hơn đề nghị của Viện kiểm sát.

- *Lưu ý bảo vệ quyền lợi cho bị hại chị Lương Thị H1:* Đề nghị trả hồ sơ điều tra bổ sung về chiếc xe đang cầm cố tại F88 vì trong hồ sơ bị cáo và anh K đều thống nhất có thể dùng tài sản này để trả nợ, điều tra nguồn tiền mua xe, tiền chơi chứng khoán, đánh bạc của bị cáo, áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phạm tội nhiều lần theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự đối với bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố T7, của Điều tra viên, Kiểm sát viên: Trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đó thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về tội danh và hình phạt áp dụng với các bị cáo:

Căn cứ lời khai của bị cáo tại phiên tòa, lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, lời khai của bị hại, người làm chứng và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Do cần tiền để sử dụng vào mục đích cá nhân, Nguyễn Thị D nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của chị Lương Thị H1 thông qua việc rủ góp tiền để kinh doanh thịt bò, bị cáo D đã đưa ra thông tin gian dối với chị H1 về việc D đang buôn bán thịt bò có lợi nhuận cao, hứa hẹn chia cho chị H1 50% lợi nhuận nếu chị H1 tham gia góp vốn chung. Để tạo niềm tin, D còn đưa ra thông tin không có thật về số

lượng hàng tiêu thụ, có nhiều đơn vị nhập thịt bò của D. Tin tưởng vào các thông tin bị cáo D giới thiệu, chị H1 đã nhiều lần chuyển tiền cho bị cáo D. Do bị cáo D không có hoạt động kinh doanh thật nên mỗi lần chị H1 chuyển tiền cho bị cáo D, D đã dùng một phần tiền trong số tiền chị H1 chuyển để chuyển lại cho chị H1 và nói dối là tiền lợi nhuận. Trong khoảng thời gian từ ngày 11/3/2023 đến ngày 17/5/2023, chị H1 đã nhiều lần chuyển khoản với tổng số tiền là 6.259.100.000 đồng cho D, sau đó D đã chuyển lại cho chị H1 tổng số tiền là 2.848.910.000 đồng mà D nói là tiền lợi nhuận, còn lại D đã chiếm đoạt 3.410.190.000 đồng để sử dụng chi tiêu cá nhân.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự xã hội bị cáo chiếm đoạt số tiền rất lớn (đến nay chưa khắc phục). Bị cáo có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và nhận thức được hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ là vi phạm pháp luật hình sự, nhưng bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Hành vi phạm tội của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “ *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự, VKSND.TP Hà Nội truy tố bị cáo là có căn cứ đúng pháp luật, vì vậy bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự do hành vi của mình gây ra.

Khi quyết định hình phạt Hội đồng xét xử xem xét:

Về tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội: Thủ đoạn phạm tội bị cáo có sự tính toán từ trước, bị cáo tạo lòng tin đối với bị hại như đưa ra thông tin không đúng sự thật bị cáo đang kinh doanh có lãi, rồi hứa hẹn chia đôi lợi nhuận nếu bị hại đồng ý góp vốn, để bị hại tin tưởng nhiều lần chuyển tiền cho bị cáo, chiếm đoạt của bị hại 3.410.190.000 đồng không có khả năng trả, sau khi bị hại có đơn tố giác bị cáo mới khắc phục trả bị hại 200.000.000đ. Vì vậy cần phạt bị cáo mức án tù nghiêm khắc để răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo có tình tiết tăng nặng phạm tội từ 2 lần trở lên theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo ăn năn hối cải về hành vi phạm tội, bị cáo lần đầu phạm tội nhân thân tốt chưa có tiền án tiền sự, đã bồi thường cho bị hại 200.000.000đ nhưng không đáng kể so với tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt nên không áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự mà áp dụng khoản 2 Điều

51 Bộ luật Hình sự, vì vậy áp dụng điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự để xem xét quyết định hình phạt đối với bị cáo.

Đối với đề nghị trả hồ sơ điều tra bổ sung của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị hại: Bị cáo cầm cố xe cho F88, không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo; Về nghĩa vụ hoàn trả tài sản cho bị hại, bị cáo một mình thực hiện hành vi phạm tội, tài sản chiếm đoạt của bị hại không có tài liệu chứng cứ bị cáo và chồng bị cáo cùng sử dụng tiền nên một mình bị cáo phải có nghĩa vụ bồi thường, trả lại tiền chiếm đoạt cho bị hại và nguồn gốc mua xe không liên quan dòng tiền mà bị cáo D chiếm đoạt tiền của chị H1. Vì vậy không có căn cứ để trả hồ sơ điều tra bổ sung nên không chấp nhận đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị hại chị Lương Thị H1.

[2.2] Các vấn đề khác:

Về nghĩa vụ hoàn trả: Bị cáo chiếm đoạt của bị hại 3.410.190.000 đồng, bị cáo mới khắc phục trả bị hại 200.000.000đ, bị cáo phải có nghĩa vụ hoàn trả bị hại 3.210.190.000 đồng theo quy định tại Điều 48 Bộ luật hình sự.

Về án phí: Bị cáo tuyên có tội và phải bồi thường dân sự nên phải chịu án phí theo qui định tại Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. **Căn cứ:** Điểm a Khoản 4 Điều 174; Điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật Hình sự.

[2].**Tuyên bố:** Bị cáo **Nguyễn Thị D** phạm tội “ *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Phạt: Bị cáo **Nguyễn Thị D** 14 (mười bốn) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 01/9/2023.

[3].**Các biện pháp tư pháp:** Căn cứ Điều 46, 48 Bộ luật hình sự
Bị cáo Nguyễn Thị D có nghĩa vụ hoàn trả chị **Lương Thị Hiệu S** tiền 3.210.190.000 đồng.

Kể từ ngày người bị hại có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] **Về án phí:** Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1, 3 Điều 21 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí lệ phí Tòa án.

Bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 96.200.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại điều 6,7,9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Bị cáo; Bị hại;
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND TP. Hà Nội (P3);
- Công an TP. Hà Nội;
- Cục T.H.A DS TP. Hà Nội;
- Sở Tư pháp TP Hà Nội;
- Lưu, lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thu Thủy